

Số: 236/BC-CNTYTS

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO
Kết quả quan trắc chất lượng nước trên
các tuyến kênh, sông tỉnh Đồng Tháp đợt 01 (Từ 01 – 15/02)

I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ CÁC CHỈ TIÊU KHẢO SÁT

1. Địa điểm

Thu mẫu quan trắc tại 45 điểm nguồn nước cấp ở các vùng nuôi thủy sản tập trung của Tỉnh (*Phụ lục 1*).

2. Chỉ tiêu quan trắc

- Đo trực tiếp tại hiện trường: pH, Oxy bằng test nhanh tại hiện trường.
- Phân tích chỉ tiêu: H_2S , $N-NO_2^-$, $N-NH_4^+$, PO_4 , TSS, COD tại phòng thí nghiệm của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.
- Đo trực tiếp độ mặn bằng thiết bị đo độ mặn.
- Sử dụng kết quả quan trắc của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm – Tổng cục Thủy sản.

II. KẾT QUẢ VÀ NHẬN XÉT

1. Kết quả quan trắc chất lượng nước: (*Phụ lục 1*)

- Chỉ tiêu pH: Dao động từ 6.5 – 7.5. Tất cả các điểm quan trắc đều có chỉ số đo ở mức cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (6 – 8.5).
- Chỉ tiêu Oxy hòa tan (DO): Hầu hết các điểm quan trắc đều trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-22:2015/BNNPTNT (≥ 4 mg/L). Riêng các điểm quan trắc ở các kênh Cần Lộ, Kênh K.6, Kênh Hội Đồng Tường, Sông Cái Nhỏ (H.Cao Lãnh); Sông Hậu – Định An, Sông Hậu – Định Yên (Lập Vò) thấp hơn từ 0.5 – 2 mg/L so với Quy chuẩn tham chiếu. Tăng so với đợt quan trắc trước.
- Chỉ tiêu H_2S : Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (≤ 0.05 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.001 – 0.133 mg/L, vượt cao ở các kênh thuộc H.Tháp Mười; huyện Châu Thành; kênh Phú Thành 1 (Tam Nông); kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường, (H.Cao Lãnh); Sông Hậu – xã Tân Hòa (Lai Vung). Tăng so với đợt quan trắc trước.
- Chỉ tiêu $N-NO_2^-$: Hầu hết các điểm quan trắc đều vượt giới hạn cho phép từ 0.002 – 0.161mg/L so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.05 mg/L), vượt cao ở các kênh thuộc H. Tân Hồng; H. Tam Nông; H. Tháp Mười;

TP. Sa Đéc; sông Tiền xã Long Thuận (H.Hồng Ngự); kênh Long An (TP. Hồng Ngự); kênh Hội Đồng Tường, kênh K.6 (H.Cao Lãnh); sông Hậu xã Định An (Lấp vò). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu $N-NH_4^+$: Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.3 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.01 – 0.59 mg/L, ở các kênh như kênh Thị Xã, kênh Phú Thành 1, kênh Tân Công Sính 1 (H. Tam Nông); kênh Đường Thét, kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường, (H.Cao Lãnh); kênh Nguyễn Văn Tiếp – Mỹ An (H. Tháp Mười). Giảm so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu $P-PO_4^{3-}$: Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.1 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt từ 0.01 – 1.03 mg/L, vượt cao ở các kênh thuộc H.Tháp Mười; H. Tân Hồng; kênh Phú Thành 1, kênh Tân Công Sính 1 (Tam Nông); kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường, (H.Cao Lãnh); sông Tiền xã Tân Thuận Tây (TP. Cao Lãnh). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu COD: Tất cả các điểm quan trắc đều vượt giới hạn từ 64 – 110 mg/L so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 10 mg/L), vượt cao ở các kênh thuộc H. Tân Hồng; kênh Tân Công Sính 1 (H. Tam Nông); kênh Hội Đồng Tường, kênh K.6, kênh Nguyễn Văn Tiếp – Phong Mỹ (H. Cao Lãnh); Sông Sa Đéc (Châu Thành). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu TSS: Hầu hết các điểm quan trắc đều vượt giới hạn từ 0.3 – 53.7 mg/L so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 20 mg/L), vượt cao ở các kênh sông thuộc H. Tân Hồng; H.Tam Nông; TP. Cao Lãnh; H. Lai Vung; H. Cao Lãnh. Giảm so với đợt quan trắc trước.

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nguồn nước cấp tại các tuyến sông, kênh cấp trên địa bàn Tỉnh đợt này xấu hơn so với đợt quan trắc trước. Các chỉ tiêu hàm lượng COD, NO_2 , H_2S , $P-PO_4^{3-}$ đều vượt giới hạn của Quy chuẩn và tăng so với đợt quan trắc trước. Đặc biệt chú ý đối với các tuyến kênh cấp Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (Tân Hồng), Sông Cái Vũng – xã Phú Thuận A (H.Hồng Ngự), Kênh K.6, Kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh); Kênh Nguyễn Văn Tiếp – xã Mỹ An (Tháp Mười) và Kênh Tân Công Sính 1 (Tam Nông) chất lượng nguồn nước chưa tốt nên khi sử dụng nguồn nước cấp cần phải theo dõi và có biện pháp xử lý nhằm cải thiện chất lượng nước.

2. Kết quả độ mặn: (Phụ lục 2)

a. Sông Tiền và sông Hậu

- Độ mặn đo được tại xã Phong Hòa, huyện Lai Vung (sông Hậu) là 0.08‰.

- Độ mặn đo được tại Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành (sông Tiền) là 0.07 ‰.

Qua kết quả quan trắc cho thấy nước tại sông Tiền và sông Hậu hiện có độ mặn là 0.07 - 0.08 ‰, giảm nhẹ và không biến động nhiều với đợt quan trắc

trước, và đều nằm trong giới hạn thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của động vật thủy sản nước ngọt.

b. Huyện Tam Nông

Các tuyến kênh huyện Tam Nông có độ mặn dao động 0.07 – 0.66 ‰. Kết quả cho thấy, phần lớn độ mặn tại các tuyến kênh huyện Tam Nông đều nằm trong giới hạn thích hợp. Tăng so với đợt quan trắc trước.

Riêng độ mặn tại kênh Ba Răng cao hơn 0.02 – 0.16 ‰ so giới hạn nước ngọt. Tuy nhiên với độ mặn này không gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của động vật thủy sản nước ngọt.

III. KHUYẾN CÁO

- Thời tiết nhiệt độ ngày đêm chênh lệch lớn, thủy sản nuôi dễ bị sốc. Vì vậy, cần phải thường xuyên chú ý việc quản lý nguồn nước ao nuôi, chủ động duy trì kế hoạch quản lý sức khỏe, tăng cường giám sát chặt chẽ hoạt động của thủy sản nuôi để chủ động triển khai các biện pháp xử lý khi có tình huống bất thường về môi trường và dịch bệnh vào mùa mưa.

- Cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi, định kỳ bổ sung men tiêu hóa, vitamin, khoáng chất... nhất là vitamin C và Beta glucan vào khẩu phần ăn hàng ngày để tăng sức đề kháng.

- Đối với vùng nuôi tôm tập trung cần thường xuyên kiểm tra độ kiềm và kết hợp bón vôi hay Dolomite để giữ môi trường nước nuôi ổn định và thuận lợi cho tôm phát triển tốt.

- Đối với những khu vực nuôi lồng/bè tập trung cần tăng cường thường xuyên kiểm tra, vệ sinh lồng/bè, bố trí lồng/bè có khoảng cách phù hợp để tạo dòng chảy thông thoáng nhằm hạn chế cá chết do thiếu oxy cục bộ. Sử dụng vôi, muối treo đầu bè hoặc khu vực cho ăn để khử trùng và phòng bệnh cho cá. Đồng thời thực hiện tốt QCVN 02-22:2015/BNNPTNT. Chú ý các điểm có sự xuất hiện của vi khuẩn, virus gây bệnh bằng các biện pháp phòng bệnh tổng hợp.

- Các vùng nuôi/cơ sở nuôi cá tra thương phẩm xuất khẩu cần thực hiện QCVN 02-20:2014/BNNPTNT, Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục Thủy sản;
- Sở NN và PTNT tỉnh DT;
- P. NN và PTNT/P. KT H, TP;
- Trung tâm DVNN H, TP;
- Lưu: VT, NTTS, CĐXN.

CHI CỤC TRƯỞNG

Võ Bé Hiền

Phụ lục 1

Kết quả quan trắc nguồn nước cấp các vùng nuôi thủy sản tập trung trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 01 – 15/02/2021)
(Kèm theo Báo cáo số 236/BC-CNTYTS ngày 09/02/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H ₂ S	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	COD	TSS	PO ₄
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*)) 02-22:2015/BNNPTNT (**)) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
H. Tân Hồng	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	7.0	3.5	0.058	0.117	0.25	106	36.3	0.20
	Kênh Lò Gạch	7.0	3.5	KPH	0.079	0.30	93	25.3	0.15
	Kênh Sa Rài	6.7	3.5	KPH	0.124	0.22	98	35.3	0.23
	Kênh Trung Ương	7.0	4.0	0.070	0.119	0.16	110	44.3	0.11
H. Hồng Ngự	Sông Cái Vừng - Xã Phú Thuận A	7.5	4.0	0.029	0.038	KPH	86	19.3	0.07
	Sông Cái Vừng - Xã Long Thuận	7.0	4.0	0.015	0.029	0.09	93	20.0	0.06
	Sông Tiền - Xã Phú Thuận B	7.0	4.5	0.040	0.039	0.13	96	3.7	0.09
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (đầu)	7.0	4.0	0.014	0.026	0.10	89	15.3	0.08
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (giữa)	7.0	4.5	0.052	0.137	KPH	101	20.3	0.08
TP Hồng Ngự	Kênh Long An	7.5	4.5	0.039	0.158	KPH	79	13.7	0.07
	Sông Sở Thượng - P.An Lạc	7.0	4.0	0.030	0.059	KPH	81	19.7	0.06
	Sông Sở Thượng - Xã Tân Hội	7.5	4.0	0.032	0.031	0.13	85	22.3	0.09
	Kênh Ba Ánh	6.5	3.5	0.045	0.055	0.28	94	5.3	0.08
H. Thanh Bình	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Nam)	7.0	4.0	0.049	0.023	0.35	82	18.7	0.10
	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Tây)	7.0	4.0	0.052	0.054	0.29	89	20.0	0.12

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H ₂ S	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	COD	TSS	PO ₄
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
	Sông Tiền - Xã Tân Hòa	7.0	4.0	0.047	0.024	0.31	81	17.0	0.08
H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến	7.0	4.5	0.058	0.046	0.19	92	37.7	0.06
	Kênh Thị Xã	7.0	4.0	0.049	0.185	0.50	88	32.3	0.10
	Kênh Phèn	7.0	4.0	0.062	0.146	0.07	79	35.3	0.13
	Kênh An Bình	7.0	4.5	0.040	0.115	0.30	74	48.7	0.10
	Kênh Tân Công Sinh 1	6.7	5.0	0.051	0.198	0.89	107	22.3	1.13
	Kênh Phú Thành 1	6.7	3.5	0.126	0.193	0.40	94	22.0	0.83
	Kênh Kháng Chiến	7.0	4.0	0.055	0.116	0.22	96	26.7	0.07
H. Cao Lãnh	Sông Tiền	7.0	2.5	KPH	0.052	0.03	87	31.3	0.10
	Sông Cái Nhỏ	7.0	2.0	KPH	0.062	0.07	80	22.7	0.09
	Rạch Bà Mụ	7.5	4.0	KPH	0.038	0.04	94	66.3	0.08
	Kênh Đường Thét	7.0	4.0	0.046	0.045	0.35	80	53.3	0.07
	Sông Cần Lố	7.5	2.0	0.052	0.029	0.04	76	17.0	0.09
	Kênh K6	6.5	2.0	0.183	0.142	0.32	114	25.3	0.35
	Kênh Hội Đồng Tường	7.0	2.0	0.121	0.211	0.43	120	36.7	0.28
	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - Xã Phong Mỹ	6.5	4.0	0.050	0.021	0.30	104	13.7	0.11
H. Tháp Mười	Kênh Bảy Thước	7.0	2.0	0.104	0.189	0.26	110	30.2	0.30
	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - Xã Mỹ An	6.5	2.0	0.098	0.191	0.35	114	11.7	0.42

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H ₂ S	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	COD	TSS	PO ₄
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
H. Lấp Vò	Sông Tiền – Tân Mỹ	7.0	3.0	KPH	0.055	KPH	91	14.7	0.10
	Sông Đất Sét - Kênh Mương	6,7	3.0	0.052	0.097	0.27	97	23.7	0.15
	Sông Hậu - Xã Định An	7.0	2.5	0.072	0.124	KPH	82	13.3	0.08
	Sông Hậu - Xã Định Yên	7.0	2.5	0.087	0.040	KPH	85	13.3	0.09
H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Tân Hòa	7.0	3.0	0.094	0.034	KPH	76	26.0	0.07
	Sông Hậu - Xã Định Hòa	7.0	3.0	0.067	0.045	KPH	96	28.3	0.06
	Sông Vàm Cái Sơn	6.7	3.0	0.043	0.029	0.10	89	21.3	0.13
TP. Cao Lãnh	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Tây	7.0	3.0	0.039	0.036	KPH	82	73.7	0.19
	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Đông	7.0	3.0	0.069	0.024	KPH	79	70.7	0.08
TP. Sa Đéc	Sông Tiền - Xã Tân Khánh Đông	6.5	3.5	KPH	0.103	0.13	93	14.0	0.08
H. Châu Thành	Sông Sa Đéc	7.0	4.0	0.078	0.088	KPH	101	4.0	0.08
	Sông Tiền - Xã An Hiệp	7.0	4.0	0.092	0.087	KPH	90	15.7	0.06

KPH: Không phát hiện

⁽¹⁾ Độ kiềm thích hợp nhất cho ương nuôi tôm theo Nguyên lý và Kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh

Phụ lục 2**Kết quả đo độ mặn một số khu vực trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 01 – 15/02/2021)***(Kèm theo Báo cáo số 236/BC-CNTYTS ngày 09/02/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)*

TT	Huyện, thị, TP	Tuyến sông, kênh, ao rạch thu mẫu	Độ mặn (%)
1	H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Phong Hòa	0.08
2	H. Châu Thành	Sông Tiền - TT Cái Tàu Hạ	0.07
3	H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến - Xã Phú Thọ	0.13
		Kênh Phèn - Xã Phú Thọ	0.11
		Kênh Tân Công Sinh 1 - Xã Tân Công Sinh	0.13
		Kênh An Bình - Xã An Hòa	0.07
		Kênh An Bình - Xã Phú Thành B	0.11
		Kênh Thị Xã - Xã Phú Thành B	0.10
		Kênh Phú Thành 1 - Xã Phú Thành B	0.13
		Kênh Kháng Chiến - Xã Phú Thành B	0.14
		Kênh Ba Răng (đầu kênh) - Xã Phú Thành B	0.66
		Kênh Ba Răng (cuối kênh) - Xã Phú Thành B	0.52
Giới hạn nước ngọt			0.1 – 0.5 %

Phụ lục 3

Kết quả quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi cá bè tại tỉnh Đồng Tháp
của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm lần 03, ngày 01/02/2021
(Kèm theo Báo cáo số 236/BC-CNTYTS ngày 09/02/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

Stt	Thông số	Tham chiếu (Theo QCVN: 08:2015/BTNMT cột- A1(*); 02- 22:2015/BNNPTNT (**)) 02- 20:2014/BNNPTNT (***)	Điểm quan trắc				Ghi chú
			Xã Long Thuận – Hồng Ngự	Sông Tiền – Bình Thạnh – H. Cao Lãnh	Sông Hậu – Định Yên –Lấp Vò	Sông Tiền – An Hiệp – Châu Thành	
1	pH	6,5 – 8,5 (**)	7.00	7.00	7.00	7.00	Test nhanh SERA
2	Nhiệt độ (°C)	25 – 32 ⁰ C (***)	28.00	28.00	27.40	28.00	Nhiệt kế
3	DO (mg/l)	≥ 4 (**)	4.00	2.50	2.50	4.0	Test nhanh SERA
4	Độ trong(cm)	≥ 30 (**)	45.00	42.00	55.00	40.00	Đĩa Secchi
5	N-NO ₂ - (mg/l)	< 0,05 (*)	0.00	0.00	0.01	0.02	UV-VIS
6	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	< 1 (**)	0.02	0.49	0.41	0.26	UV-VIS
7	H ₂ S (mg/l)	≤ 0,05 (***)	0.01	0.02	0.02	0.02	UV-VIS
8	COD (mg/l)	<10 (*)	5.50	15.00	8.50	15.5	UV-VIS
9	Coliform (CFU/100ml)	< 2500(*)					ISO9308- 1:2014/Amd 1:2016
10	Aeromonas (CFU/100ml)	< 1000					SMEWW9260(L) 2017